

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang:	80.530.709.423	48.976.043.120
Dự án 33 Tràng Thi - Hà Nội	80.530.709.423	48.976.043.120

5.7 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	Số cuối năm (VND)
Nguyên giá BĐS đầu tư	19.603.789.316	-	-	19.603.789.316
Quyền sử dụng đất	19.603.789.316	-	-	19.603.789.316
Nhà	-	-	-	-
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	5.227.677.154	1.306.919.288	-	6.534.596.442
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	5.227.677.154	1.306.919.288	-	6.534.596.442
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	14.376.112.162	-	-	13.069.192.874
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	14.376.112.162	-	-	13.069.192.874
Nhà và QSD đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay ngắn hạn	85.596.808.464	438.530.615.685
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	85.596.808.464	438.530.615.685

5.9 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	3.438.083.354	9.640.196.407
Thuế xuất, nhập khẩu	3.001.406.858	2.619.329.519
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.854.193.519	3.040.700.876
Thuế thu nhập cá nhân	302.435.951	913.539.413
Thuế tài nguyên	-	-
Cộng	11.596.119.682	16.213.766.215

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.10 Chi phí phải trả

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Chi phí trích trước do có nghiệm thu XDCBDD	-	-
Chi phí lãi vay	167.830.123	346.116.537
Chi phí phải trả khác	17.365.901	49.001.986
Cộng	185.196.024	395.118.523

5.11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Kinh phí công đoàn	8.510.481	149.977.529
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.559.721.270	3.288.536.052
<i>Cổ tức còn phải trả</i>	2.181.273.490	2.243.609.050
<i>Tiền làm hàng mẫu phải trả Summit CRM Ltd</i>	299.527.728	299.527.728
<i>Các khoản phải trả phải nộp khác</i>	5.078.920.052	745.399.274
Cộng	7.568.231.751	3.438.513.581

5.12 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Tiền góp vốn Tổng Công ty Công nghiệp	15.743.436.290	14.945.092.610
Mỏ Việt Bắc - Vinacomin dự án 33 Tràng Thi		
Phải trả dài hạn khác	989.884.807	1.313.945.857
Cộng	16.733.321.097	16.259.038.467

5.13 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2012 (VND)	01/01/2012 (VND)
Vay dài hạn	48.217.865.745	9.295.939.957
Vay ngân hàng	44.843.180.640	9.000.000.000
Vay CB CNV	3.047.671.453	295.939.957
Vay công đoàn Công ty	327.013.652	-
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	48.217.865.745	9.295.939.957

Khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội tại ngày 31/12/2012 tổng cả là 08 đợt giải ngân với tổng số tiền vay là 44.843.180.640 đồng với lãi suất theo từng lần nhận nợ, kỳ hạn điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ lần ký hợp đồng tín dụng dài hạn, thu lãi định kỳ 25 hàng tháng. Khoản nợ gốc đầu tiên bắt đầu được trả sau 02 năm kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên, các khoản nợ tiếp theo sẽ được trả theo quý (03 tháng) kể từ thời điểm trả nợ gốc đầu tiên (giải ngân đợt 1 vào ngày 21/10/2011).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

5.14 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của Chủ sở hữu	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LN sau thuế chưa PP	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	48.275.600.000	4.122.208.000	5.071.795.291	(4.189.601.910)	30.652.771.422	-	-	83.932.772.803
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	1.415.735.143	-	14.677.011.958	-	33.158.596.615	49.251.343.716
Tăng khác	-	-	-	4.189.601.910	-	-	-	4.189.601.910
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(6.478.081.407)	-	-	(33.158.596.615)	(39.636.678.022)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	48.275.600.000	4.122.208.000	6.487.530.434	(6.478.081.407)	45.329.783.380	-	-	97.737.040.407
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	-	26.314.297.960	26.314.297.960
Tăng khác	-	-	-	6.478.081.407	9.553.750.520	-	-	16.031.831.927
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	(26.314.297.960)	(26.314.297.960)
Số dư cuối năm	48.275.600.000	4.122.208.000	6.487.530.434	-	54.883.533.900	-	-	113.768.872.334

Công ty đang tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết HĐQT số Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 30/01/2013 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin với tổng số tiền 26.314.297.960 đồng như sau: Dự chi trả cổ tức 12.551.656.000 đồng (tỷ lệ 26%), tăng quỹ đầu tư phát triển 9.553.750.520 đồng, quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền 4.208.891.440 đồng. Phân phối lợi nhuận chính thức sẽ do Đại hội cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Vốn góp của Nhà nước	26.750.600.000	26.750.600.000
Vốn góp của đối tượng khác	21.525.000.000	21.525.000.000
Cộng	48.275.600.000	48.275.600.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	48.275.600.000	48.275.600.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	48.275.600.000	48.275.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	12.551.656.000	12.511.656.000

Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Số lượng CP đăng ký phát hành	4.827.560	4.827.560
Số lượng CP đã bán ra công chúng	4.827.560	4.827.560
Cổ phiếu phổ thông	4.827.560	4.827.560
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.827.560	4.827.560
Cổ phiếu phổ thông	4.827.560	4.827.560
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/CP

Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
	(VND)	(VND)
Quỹ đầu tư phát triển	54.883.533.900	45.329.783.380
Quỹ dự phòng tài chính	-	-
Cộng	54.883.533.900	45.329.783.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng DT bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.018.029.789.774	2.295.625.509.214
Doanh thu bán hàng	961.014.435.050	2.216.743.540.070
Doanh thu cung cấp dịch vụ	57.015.354.724	78.881.969.144

6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Tổng các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Chiết khấu thương mại	-	-

6.3 Doanh thu thuần

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
D. thu thuần về bán hàng và cung cấp d. vụ	1.018.029.789.774	2.295.625.509.214
Doanh thu thuần bán hàng	961.014.435.050	2.216.743.540.070
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	57.015.354.724	78.881.969.144

6.4 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Giá vốn hàng hoá đã bán	868.751.843.427	2.078.512.576.412
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	-
Cộng	868.751.843.427	2.078.512.576.412

6.5 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2012 (VND)	Năm 2011 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.626.155.628	6.524.528.725
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.987.793.186	3.920.194.784
Cộng	15.613.948.814	10.444.723.509

JDA489
 CHỈ N
 CÒN
 RÁCH NHÌ
 KIỂM
 AFC VI
 TẠI
 CẦU GI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.6 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2012	Năm 2011
	(VND)	(VND)
Lãi tiền vay	22.098.753.598	17.107.868.983
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.659.893.716	9.075.928.492
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.820.476.112	-
Cộng	38.579.123.426	26.183.797.475

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012	Năm 2011
	(VND)	(VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(i) 10.780.655.001	7.087.428.908
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-	(4.515.907.033)
Cộng	10.780.655.001	2.571.521.875

(i) **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.094.952.961
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	6.027.667.041
<i>Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế</i>	<i>6.027.667.041</i>
<i>Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế</i>	<i>-</i>
Tổng thu nhập chịu thuế	43.122.620.002
Chuyển lỗ năm trước	-
Thu nhập tính thuế	43.122.620.002
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.780.655.001

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2012	Năm 2011
	(VND)	(VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.438.765.464	1.562.216.955
Chi phí nhân công	29.191.081.683	32.115.416.010
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.899.981.752	1.946.009.594
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.395.304.839	69.685.710.299
Chi phí khác bằng tiền	47.957.014.420	65.318.295.278
Cộng	131.882.148.158	170.627.648.136

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2012

Đơn vị : VND

STT	Tên khách hàng	Đơn vị	Doanh thu		Giá vốn			
			Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)	Số lượng	Đơn giá	Giá trị (VND)
A	B	c	1	2	3	4	5	6
1	Công ty kho vận Cẩm phả - Vinacomin				5.168.499.579			
2	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin				7.901.499.902			
3	Trung tâm cấp cứu Mỏ - Vinacomin				1.622.842.000			
4	Công ty TNHH 1 TV Than Uông bí - Vinacomin				30.418.335.060			
5	Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc VVMI				17.176.466.580			
6	Công ty TNHH 1 TV Hóa chất mỏ				10.821.600.000			
7	Tổng công ty Đông bắc				24.461.323.830			
8	Công ty TNHH 1TV than Mạo Khê - Vinacomin				18.838.097.427			
9	Công ty TNHH Chế tạo máy (VMC) - Vinacomin				9.150.272.624			
10	Công ty than Thống Nhất - Vinacomin				36.409.892			
11	Công ty than Dương Huy - Vinacomin				34.131.685			
12	Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin				85.465.183.296			
13	Công ty TNHH MTV Than Khe chàm - Vinacomin				4.895.834.016			
14	Công ty TNHH MTV than Hạ long - Vinacomin				4.392.273.519			
15	Công ty CP than Hà Lầm - Vinacomin				6.069.965.558			
16	Công ty TNHH MTV than Hòn Gai - Vinacomin				122.060.154.995			
17	Công ty CP than Vàng Danh - Vinacomin				4.003.462.987			
18	Công ty CP Than Tây Nam Đá mài - Vinacomin				17.308.986.920			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

6.9 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 31/12/2012			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	90.104.139.797	-	90.104.139.797
Phải thu khách hàng	597.347.640.543	-	597.347.640.543
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	2.078.892.965	-	2.078.892.965
Tài sản tài chính khác	95.619.316.515	-	95.619.316.515
Trừ:	7.649.615.190	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	7.649.615.190	-	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THAN - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 47 Quang Trung, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	777.500.374.630	-	777.500.374.630
Ngày 31/12/2012			
Các khoản vay và nợ	87.196.808.464	46.617.865.745	133.814.674.209
Phải trả người bán	617.516.504.519	-	617.516.504.519
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	122.355.935.564	-	122.355.935.564
Tổng cộng	827.069.248.547	46.617.865.745	873.687.114.292
Chênh lệch thanh khoản thuần	(49.568.873.917)	(46.617.865.745)	(96.186.739.662)
Ngày 31/12/2011			
Giá trị ghi sổ:			
Tiền và các khoản tương đương tiền	116.269.677.769	-	116.269.677.769
Phải thu khách hàng	622.793.561.739	-	622.793.561.739
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	88.918.659	-	88.918.659
Tài sản tài chính khác	39.180.018.177	-	39.180.018.177
Trừ:	-	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	778.332.176.344	-	778.332.176.344
Ngày 31/12/2011			
Các khoản vay và nợ	438.530.615.685	9.295.939.957	447.826.555.642
Phải trả người bán	121.939.947.311	-	121.939.947.311
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	207.043.625.418	-	207.043.625.418
Tổng cộng	767.514.188.414	9.295.939.957	776.810.128.371
Chênh lệch thanh khoản thuần	10.817.987.930	(9.295.939.957)	1.522.047.973

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	597.347.640.543	622.793.561.739	597.347.640.543	622.793.561.739
<i>Các khoản phải thu khác</i>	2.078.892.965	88.918.659	2.078.892.965	88.918.659
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	90.104.139.797	116.269.677.769	90.104.139.797	116.269.677.769
Tổng cộng	689.530.673.305	739.152.158.167	689.530.673.305	739.152.158.167
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	133.814.674.209	447.826.555.642	133.814.674.209	447.826.555.642